Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	14,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	-1.3%	14.0%

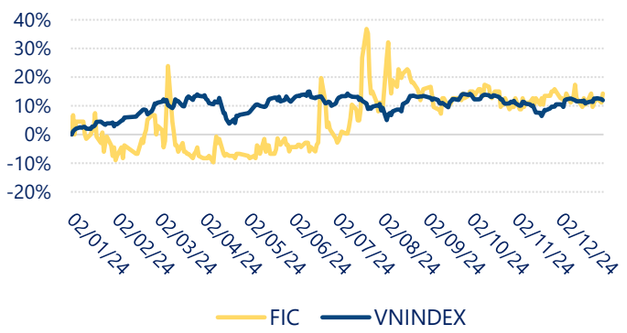
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

7/9
(Mạnh)

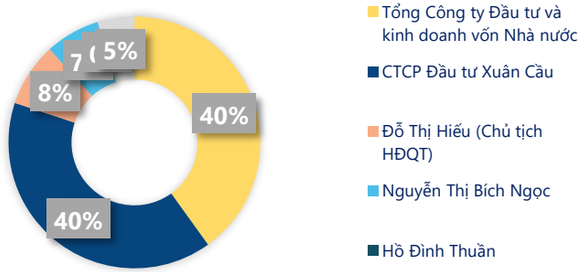
2024
DT thuần 1,369 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 44.0 ▲ 3.3%

2024
LN sau thuế 82.5 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 26.9 ▲ 48.4%

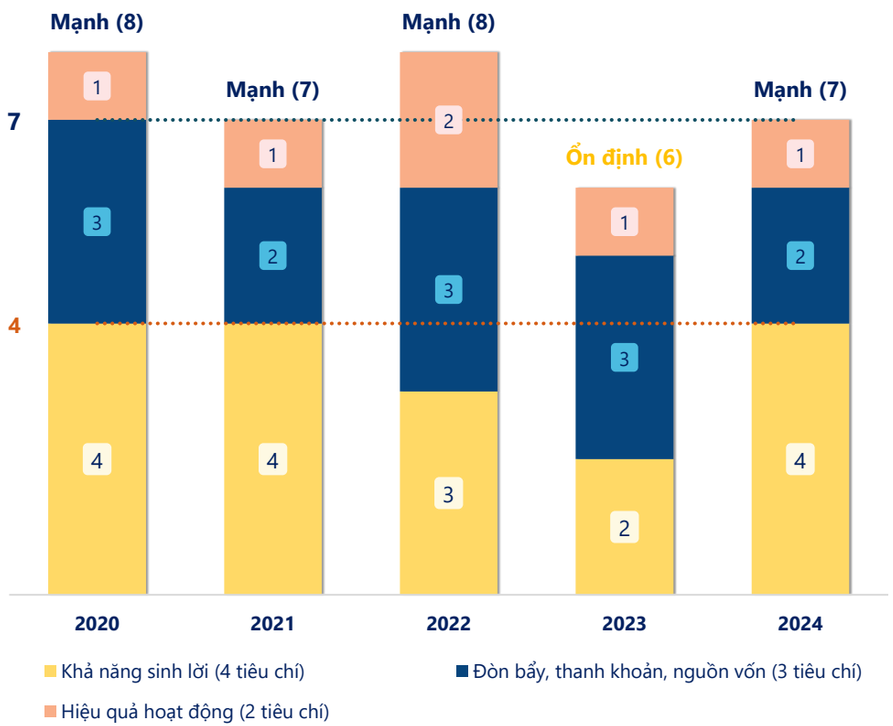
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

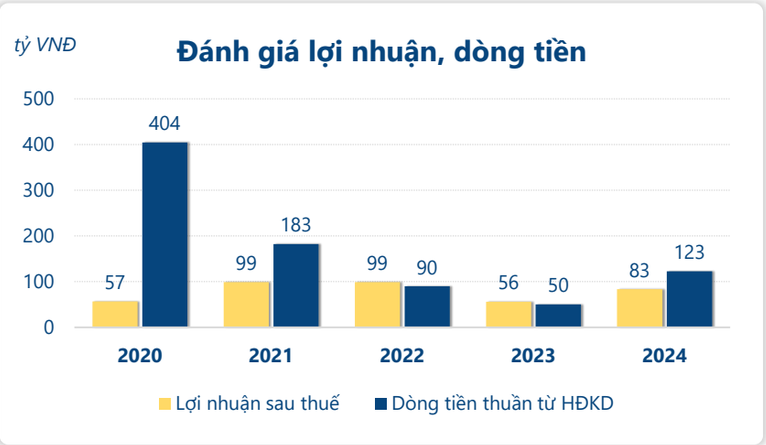


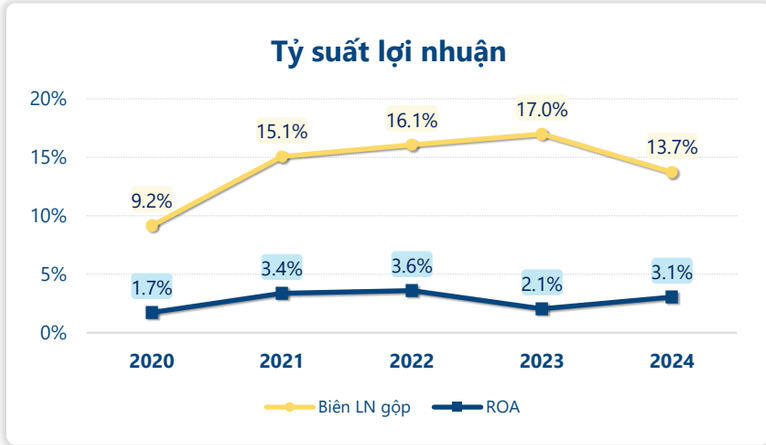
Năm **2024**, F-Score của **FIC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

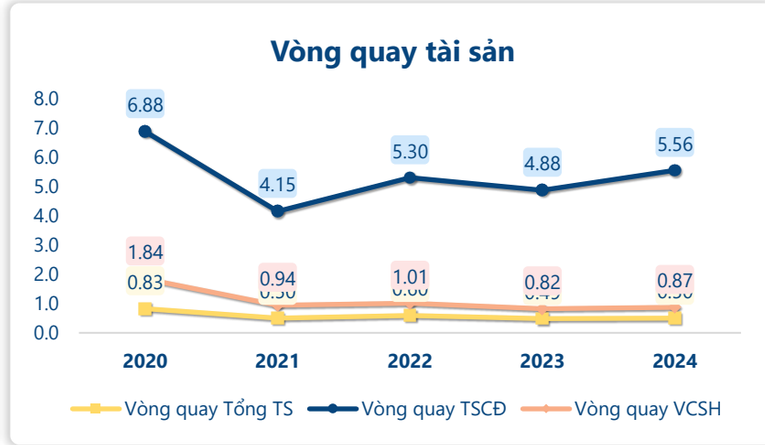
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

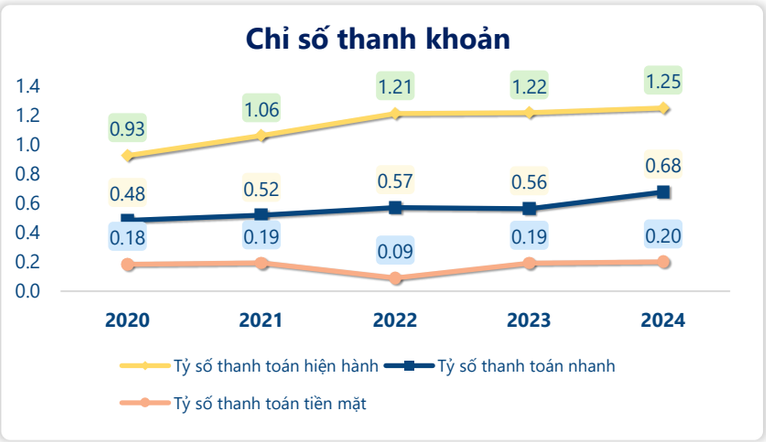
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

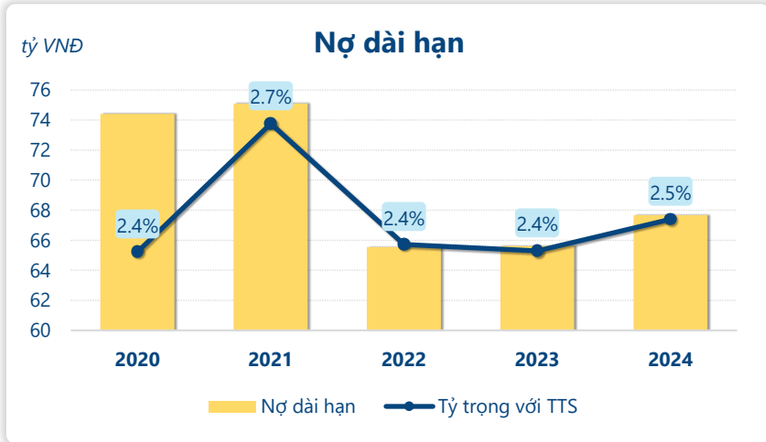






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FIC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,734**	**2,736**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,395	1,314	6.2%
Tiền và tương đương tiền	223	207	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270	148	82.0%
Phải thu ngắn hạn	259	242	6.7%
Hàng tồn kho	638	706	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.69	10.7	-46.7%
Tài sản dài hạn	**1,339**	**1,421**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.0	2.4%
Tài sản cố định	238	255	-6.5%
Bất động sản đầu tư	10.6	12.1	-12.4%
Tài sản dở dang	19.6	22.9	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	957	1,006	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	**57.0**	**63.5**	**-10.2%**
Lợi thế thương mại	22.9	29.2	-21.4%
Nợ phải trả	1,178	1,144	3.0%
Nợ ngắn hạn	**1,108**	**1,078**	**2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	830	757	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	100	-33.0%
Nợ dài hạn	69.6	65.6	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	0.85	-81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,556**	**1,592**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,556**	**1,592**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,716**	**1,461**	**1,636**	**1,325**	**1,369**
Giá vốn hàng bán	2,467	1,241	1,373	1,100	1,181
Lợi nhuận gộp	**249**	**220**	**263**	**225**	**188**
Doanh thu HĐTC	33.8	11.5	11.9	19.4	20.3
Chi phí TC	91.0	48.9	39.0	48.9	36.7
Chi phí lãi vay	**87.1**	**47.4**	**33.3**	**48.3**	**35.8**
LN trong công ty LKLD	154	112	80.8	50.8	71.1
Chi phí bán hàng	80.8	47.4	42.0	28.4	23.9
Chi phí QLDN	162	128	139	142	120
LN thuần từ HĐKD	**103**	**119**	**135**	**75.8**	**98.3**
Lợi nhuận khác	0.04	3.86	-0.85	-1.61	-3.40
LN trước thuế	**103**	**123**	**134**	**74.2**	**94.9**
Lợi nhuận sau thuế	**63.3**	**98.0**	**115**	**55.6**	**82.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.0**	**98.8**	**98.7**	**55.9**	**83.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	404	183	89.9	50.1	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	117	36.6	-167	72.1	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-394	-289	-44.0	-7.79	1.83
Tiền đầu kỳ	155	283	213	92.1	207
Lưu chuyển tiền thuần	**127**	**-69.6**	**-121**	**114**	**16.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.00	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	283	213	92.1	207	223